

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2013

HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	09 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh miền Bắc (gọi tắt là “Công ty”), trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2013.

Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mai Linh miền Bắc tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001 và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó, với lần thay đổi lần thứ 10 vào ngày 17 tháng 07 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 451.169.200.000 đồng được chia thành 45.116.920 cổ phần. Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC**

Tên giao dịch: **MAI LINH NORTH JOINT STOCK**

Tên viết tắt: **MAI LINH NORTH., JSC**

Trụ sở chính tại: Lô C2C Cụm sản xuất TTCN và CNN, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Cơ cấu vốn cổ phần bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp (VNĐ)	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông sáng lập	280.566.280.000	28.056.628	62,18
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	215.460.430.000	21.546.043	47,76
2	Ông Hồ Huy	50.295.850.000	5.029.585	11,15
3	Bà Hồ Thị Phương	8.000.000.000	800.000	1,77
4	Ông Hồ Chương	6.800.000.000	680.000	1,51
II	Cổ đông khác	170.612.920.000	17.061.292	37,82
1	Các Cổ đông khác	170.612.920.000	17.061.292	37,82
	Cộng	451.169.200.000	45.116.920	100,00

Hoạt động kinh doanh

Theo giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 10, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

Vận chuyển hành khách đường bộ bằng taxi, xe buýt; Cho thuê ô tô, đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế; Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, phương tiện vận tải; Đại lý và mua bán xe ô tô; Kinh doanh bất động sản; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi, dịch vụ quảng cáo và các dịch vụ khác...

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	1026 Tạ Quang Bửu, phường 6, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	197 Huỳnh Tấn Phát, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Và các Công ty con, công ty liên kết trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

STT	Tên đơn vị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Trụ sở chính
I	Công ty con		
1	Công ty TNHH Mai Linh Thái Nguyên	100	3/1 đường Bắc Kạn, tổ 2, phường Hoàng Văn Thụ, Tp. Thái Nguyên, Thái Nguyên
2	Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	100	Khu Đoàn An Dưỡng 18, Đầm Vạc, phường Tích Sơn, Tp. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
3	Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	100	2446 Đại lộ Hùng Vương, phường Vân Cơ, Tp. Việt Trì
4	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	100	180 Huyền Quang, phường Hoàng

5	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	100	Văn Thụ, Tp.Bắc Giang, Bắc Giang
6	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	100	81 Huyền Quang, phường Ninh Xá, Tp. Bắc Ninh, Bắc Ninh
7	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	100	182 đường Nguyễn Văn Linh, Tp. Hưng Yên, Hưng Yên
8	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Phòng	100	181 đại lộ Lê Thanh Nghị, phường Phạm Ngũ Lão, Tp.Hải Dương, Hải Dương
9	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	100	221 Lạch Tray, quận Ngô Quyền, Tp.Hải Phòng
10	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	100	Lô 12 Lê Chân, phường Lê Hồng Phong, Tp.Phủ Lý, Hà Nam
11	Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	100	08, Lô 2 khu phố 01, đường Trần Thái Tông, phường Trần Hưng Đạo, Tp. Thái Bình, Thái Bình
12	Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	100	Quốc lộ 1A, đường 30/6 Phố Phúc Trì, phường Nam Thành, Tp. Ninh Bình, Ninh Bình
13	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Tĩnh	100	07 Trần nhân Tông, phường Văn Miếu, Tp. Nam Định, Nam Định
14	Công ty Cổ phần Telin - Vạn Hương	100	Xóm Mới, xã Thạch Bình, Tp. Hà Tĩnh, Hà Tĩnh
15	Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đô	84	Lô C2C cụm sản xuất TTCN và CNN, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Tp.Hà Nội
16	Công ty Cổ phần Mai Linh Hạ Long	86	Tổ 10, Khu 4, đường Hậu Cần, phường Bãi Cháy, Tp. Hạ Long, Quảng Ninh
17	Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	96	318 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Ngạn, Tp.Thanh Hóa, Thanh Hóa
18	Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An	93	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, xã Nghi Phú, Tp.Vinh, Nghệ An
II	Công ty liên kết		
1	Công ty CP Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên		Tầng 5, Cao ốc Văn phòng Á Châu, Số 25 Lê Lợi, phường Xương Huân, Tp.Nha Trang, Khánh Hòa

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong quý II năm 2013 gồm:

Ông Hồ Huy	Chủ tịch
Ông Hồ Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Mai Lâm	Thành viên
Ông Hồ Hữu Thiết	Thành viên
Ông Hồ Đình Việt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18/04/2012)
Bà Hồ Thị Giang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18/04/2011, miễn nhiệm ngày 18/04/2012)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành trong quý II năm 2013 gồm:

Ông Hồ Chương	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm lại ngày 01/01/2012)
Ông Nguyễn Mai Lâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30/01/2012)
Ông Đào Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Hữu Thiết	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong quý II năm 2013 gồm:

Bà Nguyễn Thị Trường Anh Trưởng Ban
Bà Trần Thị Hồng Dục Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy Thành viên

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm 2013 và Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tiếp theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty trong quý II năm 2013, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

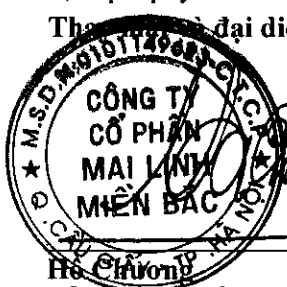
Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thực hiện công bố thông tin theo quy định về chứng khoán và các văn bản liên quan về chứng khoán hiện hành.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013, kết quả kinh doanh hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt đại diện Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số: B01-HN

Đơn vị tính: VNĐ

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		252,577,040,774	218,603,376,960
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		33,960,255,578	18,587,560,739
1	Tiền	111	3	33,960,255,578	18,587,560,739
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,594,677,660	2,659,566,060
1	Đầu tư ngắn hạn	121	4	6,413,566,060	2,963,566,060
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,818,888,400)	(304,000,000)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		182,266,136,125	168,376,047,457
1	Phải thu khách hàng	131		45,337,693,549	38,166,192,222
2	Trả trước cho người bán	132		9,925,259,831	13,867,406,460
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		254,880,911	-
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	5	171,897,976,762	150,183,561,499
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(45,149,674,928)	(33,841,112,724)
IV	Hàng tồn kho	140		9,816,357,977	8,840,070,500
1	Hàng tồn kho	141	6	9,816,357,977	8,840,070,500
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		21,939,613,434	20,140,132,204
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	9,289,271,415	10,282,272,981
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,459,642,509	2,907,651,068
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	8	1,212,541	237,365,112
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	10,189,486,969	6,712,843,043
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,382,084,560,932	1,487,878,360,779
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		2,714,509,781	693,483,120
4	Phải thu dài hạn khác	218		2,714,509,781	693,483,120
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		980,239,054,790	1,079,456,416,579
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	903,857,399,668	998,266,149,880
	- Nguyên giá	222		1,416,719,486,154	1,477,828,052,375
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(512,862,086,486)	(479,561,902,495)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	69,434,286,226	41,857,716,695
	- Nguyên giá	225		84,524,098,608	51,193,644,108
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(15,089,812,382)	(9,335,927,413)
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	596,683,097	608,153,241
	- Nguyên giá	228		761,483,552	761,483,552
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(164,800,455)	(153,330,311)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	6,350,685,799	38,724,396,763
III	Bất động sản đầu tư	240	14	188,397,368,229	190,380,498,423
1	- Nguyên giá	241		198,313,019,200	198,313,019,200
2	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(9,915,650,971)	(7,932,520,777)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		141,458,542,220	142,888,176,715
1	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	15	80,660,000,000	80,300,000,000
2	Đầu tư dài hạn khác	258	16	66,761,000,000	66,761,000,000
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259		(5,962,457,780)	(4,172,823,285)
IV	Tài sản dài hạn khác	260		40,588,225,704	42,518,439,540
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	17	38,220,201,375	40,843,898,331
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		746,697,059	746,697,059
3	Tài sản dài hạn khác	268		1,621,327,270	927,844,150
VI	Lợi thế thương mại	269	18	28,686,860,208	31,941,346,402
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,634,661,601,706	1,706,481,737,739

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-HN
Đơn vị tính: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,092,559,968,145	1,185,366,601,468
I	Nợ ngắn hạn	310		315,735,795,335	423,285,799,606
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	19	119,842,865,512	247,154,866,820
2	Phải trả người bán	312		23,715,210,976	22,428,763,277
3	Người mua trả tiền trước	313		5,248,344,994	6,134,822,811
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	16,367,772,668	21,596,168,780
5	Phải trả người lao động	315		16,857,632,552	19,993,744,487
6	Chi phí phải trả	316	21	13,418,473,136	17,833,617,177
7	Phải trả nội bộ	317		71,507,334	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	22	121,689,900,814	87,833,018,006
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,475,912,651)	310,798,248
II	Nợ dài hạn	330		776,824,172,810	762,080,801,862
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333	23	362,901,941,361	378,859,308,962
4	Vay và nợ dài hạn	334	24	409,647,792,929	380,540,498,109
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		2,458,802,661	2,458,802,661
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		1,815,635,859	222,192,130
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		531,242,342,981	511,192,420,259
I	Vốn chủ sở hữu	410	25	531,242,342,981	511,192,420,259
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25c	486,253,320,000	486,253,320,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		(12,600,000,000)	(12,600,000,000)
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		9,222,151,190	28,927,332,143
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		3,716,623,933	7,745,367,266
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44,650,247,858	866,400,850
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		10,859,290,580	9,922,716,012
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,634,661,601,706	1,706,481,737,739

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Mã số	ĐVT	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001	VNĐ	-	-
2	Ngoại tệ các loại	007	USD	-	-
3	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	VNĐ	-	-

Người lập biểu

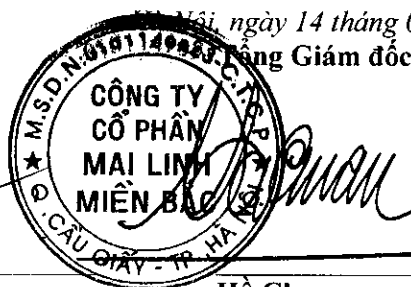
(Chữ ký)

Nguyễn Thị Phương Thơm

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Trịnh Thị Thu



Hồ Chương

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2013

Mẫu số: B02-HN

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Quý II năm 2013	Quý II năm 2012
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	26	252,680,775,075	308,261,188,250
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	27	966,872,302	1,117,515,193
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		251,713,902,773	307,143,673,057
4	Giá vốn hàng bán	11	28	208,235,321,003	250,264,157,878
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43,478,581,770	56,879,515,179
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	4,693,958,781	3,052,573,321
7	Chi phí tài chính	22	30	19,642,688,524	29,682,390,291
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,486,581,101	29,579,515,375
8	Chi phí bán hàng	24		5,032,715,586	4,107,990,344
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	32,199,471,490	20,997,073,652
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8,702,335,049)	5,144,634,213
11	Thu nhập khác	31	32	47,151,109,546	17,346,956,151
12	Chi phí khác	32	33	29,142,750,923	12,398,241,768
13	Lợi nhuận khác	40		18,008,358,623	4,948,714,383
14	Lãi/(lỗ) trong Công ty LD, liên kết	45		-	-
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,306,023,574	10,093,348,596
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,354,714,996	1,559,784,508
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6,951,308,578	8,533,564,088
	<i>Phân bổ cho</i>				
	Cổ đông thiểu số			411,313,784	490,342,607
	Cổ đông công ty mẹ			6,539,994,794	8,043,221,481
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		138	178

Người lập biểu

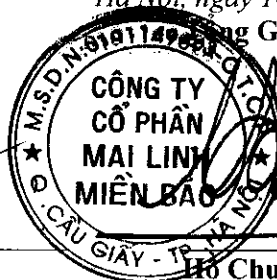
Nguyễn Thị Phương Thơm

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Trưởng Giám đốc



Hồ Chương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số: B03 - HN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	28,596,619,465	17,188,191,596
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	108,890,503,887	100,815,365,616
- Các khoản dự phòng	03	12,823,450,604	684,387,149
- (Lãi) Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17,154,754,473)	(33,081,136,259)
- Chi phí lãi vay	06	36,758,874,947	62,438,695,949
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	169,914,694,430	148,045,504,051
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(32,220,531,849)	(40,974,525,187)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(976,287,477)	835,701,416
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	7,383,486,048	188,286,921,473
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	3,616,698,522	(22,328,682,474)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(39,544,835,358)	(50,434,791,078)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(9,024,076,483)	(6,571,216,636)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		8,254,089,389
- Tiền chi khác cho kỳ hoạt động sản xuất KD	16	(1,210,573,878)	(5,425,642,337)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	97,938,573,955	219,687,358,617
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(45,330,157,717)	(93,767,594,729)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	54,773,683,446	25,889,831,022
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23	-	(2,272,626,200)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(505,477,105)	
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		(80,300,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,718,080,498	8,871,458,763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15,656,129,122	(141,578,931,144)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	104,361,034,384	226,421,414,879
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(194,755,227,328)	(302,520,906,335)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(7,810,513,544)	(1,810,769,190)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17,301,750)	(223,381,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(98,222,008,238)	(78,133,641,646)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	15,372,694,839	(25,214,173)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18,587,560,739	14,396,326,001
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	33,960,255,578	14,371,111,828

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thơm

Trịnh Thị Thu

Hồ Chương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số: B09-HN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 24 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001 và các giấy phép thay đổi sau đó, với lần thay đổi lần thứ 10 vào ngày 17 tháng 07 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 451.169.200.000 đồng được chia thành 45.116.920 cổ phần. Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC**

Tên giao dịch: **MAI LINH NORTH JOINT STOCK**

Tên viết tắt: **MAI LINH NORTH., JSC**

Trụ sở chính tại: Lô C2C Cụm sản xuất TTCN và CNN, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Trong đó:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
I	Cổ đông sáng lập	280.566.280.000	28.056.628	62,18
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	215.460.430.000	21.546.043	47,76%
2	Ông Hồ Huy	50.295.850.000	5.029.585	11,15%
3	Bà Hồ Thị Phụng	8.000.000.000	800.000	1,77%
4	Ông Hồ Chương	6.800.000.000	680.000	1,51%
II	Cổ đông khác	170.612.920.000	17.061.292	37,82%
1	Các Cổ đông khác	170.612.920.000	17.061.292	37,82%
	Cộng	451.169.200.000	45.116.920	100%

Hoạt động kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Vận chuyển hành khách đường bộ bằng taxi, xe buýt;

Cho thuê ô tô, đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế; Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, phương tiện vận tải; Đại lý và mua bán xe ô tô; Kinh doanh bất động sản; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi, dịch vụ quảng cáo và các dịch vụ khác...

Thông tin bổ sung về các công ty con, công ty liên kết

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 18/18 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Nguyên	Dịch vụ vận tải	100	100,00
2	Công ty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	Dịch vụ vận tải	100	100,00
3	Công ty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	Dịch vụ vận tải	100	100,00
4	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang	Dịch vụ vận tải	100	100,00
5	Công ty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh	Dịch vụ vận tải	100	100,00
6	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	Dịch vụ vận tải	100	100,00
7	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	Dịch vụ vận tải	100	100,00
8	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hải Phòng	Dịch vụ vận tải	100	100,00
9	Công ty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	Dịch vụ vận tải	100	100,00
10	Công ty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	Dịch vụ vận tải	100	100,00
11	Công ty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	Dịch vụ vận tải	100	100,00
12	Công ty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	Dịch vụ vận tải	100	100,00
13	Công ty TNHH Mai Linh Hà Tĩnh	Dịch vụ vận tải	100	100,00
14	Công ty Cổ phần Telin - Vạn Hương	Đầu tư xây dựng trụ sở nhà làm	100	100,00

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
15	Công ty Cổ phần Mai Linh Thủ Đô	việc; thuê và cho thuê văn phòng, nhà xưởng và kho bãi Dịch vụ vận tải	87,50	87,50
16	Công ty Cổ phần Mai Linh Hạ Long	Dịch vụ vận tải	74,67	74,67
17	Công ty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	Dịch vụ vận tải	95,90	95,90
18	Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An	Dịch vụ vận tải	92,65	92,65

Tổng số các công ty liên kết: 01 công ty

Công ty liên kết không được hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Dịch vụ vận tải	29,48	29,48

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Công ty) do Công ty kiểm soát (các công ty) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

Gồm báo cáo tài chính quý II năm 2013 của Công ty mẹ và 18 Công ty con.

c) Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt nam

Trong quý II năm 2013, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số

161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính.

d) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

f) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình:

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Công cụ dụng cụ quản lý & tài sản khác	03 - 08

Tài sản cố định vô hình:

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định Hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ...

g) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Với từng hoạt động kinh doanh cụ thể, công ty ghi nhận như sau:

Đối với doanh thu dịch vụ taxi được ghi nhận khi chuyến đi kết thúc, được checker xác nhận hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu cho thuê tài sản trong kỳ là số tiền cho thuê tài sản được xác định tương ứng với thời gian thuê thuộc kỳ kế toán năm.

Các loại doanh thu khác được ghi nhận dựa trên hợp đồng đã ký kết và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phụ thuộc khách hàng đã thanh toán hay chưa.

Với các hợp đồng không thể xác định chi phí một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Tương ứng chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi đã thực sự phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

h) Ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các báo cáo của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể khác nhau được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và luật thuế) có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

j) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được hạch toán và phản ánh theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

k) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên 2 năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn trong tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

l) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp”.

m) Chi phí trả trước dài hạn

Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ:

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ được phân bổ vào chi phí không quá 02 năm.

n) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

p) Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày mua tài sản. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán. Khoản chênh lệch giữa giá trị trên hợp đồng thuê và giá thị trường của tài sản được xem là chi phí tài chính và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê, đảm bảo một tỷ lệ cố định tính trên số dư phải trả về thuê tài chính còn lại cho trong kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương như các tài sản sở hữu, hoặc dựa trên thời gian đi thuê tài sản tương ứng trong trường hợp thời gian thuê ngắn hơn.

q) Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

r) Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Tỷ lệ khấu hao áp dụng với bất động sản đầu tư tương tự như tỷ lệ khấu hao áp dụng đối với bất động sản chủ sở hữu sử dụng.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

s) Ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

t) Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế của Chi nhánh được kết chuyển toàn bộ về Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

u) Ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

v) Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

3. Tiền

	Tại ngày 30/06/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Tiền mặt	1,467,361,718	1,297,736,164
Tiền gửi ngân hàng	32,492,893,860	17,289,824,575
Cộng	33,960,255,578	18,587,560,739

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Cổ phiếu Công ty CP Tài chính Dầu khí	346,000,000	346,000,000
Cho Tập đoàn Mai Linh vay	5,562,626,200	2,112,626,200
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	504,939,860	504,939,860
Cộng	6,413,566,060	2,963,566,060

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Các công ty thành viên của Tập đoàn	127,218,212,208	74,343,217,493
Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính	3,643,930,644	2,796,349,665
Phải thu của lái xe	8,631,146,333	8,576,246,937
Phải thu của nhân viên	567,514,837	2,276,958,024
Phải thu các khoản đã thu chờ xử lý	853,862,891	15,396,357,522
Phải thu khác	30,983,309,849	46,794,431,858
Cộng	171,897,976,762	150,183,561,499

6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	9,007,798,473	8,334,153,057
Công cụ, dụng cụ	381,877,328	464,161,771
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83,792,910	-
Thành phẩm	264,188,772	-
Hàng gửi bán	78,700,494	41,755,672
Cộng	9,816,357,977	8,840,070,500

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Chi phí trả trước mua bảo hiểm	5,480,057,166	6,356,878,770
Chi phí trả trước CCDC	625,217,590	1,200,614,596
Chi phí trả trước khác	3,183,996,659	2,724,779,615
Cộng	9,289,271,415	10,282,272,981

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1,212,541	237,365,112
Cộng	1,212,541	237,365,112

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Tạm ứng	9,035,344,569	5,470,554,643
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,154,142,400	1,242,288,400
Cộng	10,189,486,969	6,712,843,043

10. Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 01 trang 23)

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Đơn vị tính: VND	
			Cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2013	51,193,644,108		51,193,644,108
Mua trong năm	28,545,454,500		28,545,454,500
Thanh lý, nhượng bán	4,785,000,000		4,785,000,000
Tại ngày 30/06/2013	84,524,098,608		84,524,098,608
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2013	9,335,927,413		9,335,927,413
Khấu hao trong năm	5,753,884,969		5,753,884,969
Thanh lý, nhượng bán			
Tại ngày 30/06/2013	15,089,812,382		15,089,812,382
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	41,857,716,695		41,857,716,695
Tại ngày 30/06/2013	69,434,286,226		69,434,286,226

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND	
				Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2013	671.586.552	89.897.000		761.483.552
Mua trong năm	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-
Tại ngày 30/06/2013	671.586.552	89.897.000		761.483.552
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2013	68,557,811	84,772,500		153,330,311
Khấu hao trong năm	8,394,834	3,075,310		11,470,144
Thanh lý, nhượng bán	-	-		-
Tại ngày 30/06/2013	76,952,645	87,847,810		164,800,455
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2013	603,028,741	5,124,500		608,153,241
Tại ngày 30/06/2013	594,633,907	2,049,190		596,683,097

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
	VND	VND
Sửa chữa lớn TSCĐ	1,778,281,210	31,852,128,000
Xây dựng cơ bản theo từng công trình	4,572,404,589	6,872,268,763
Xây dựng trụ sở VP tại Nghệ An	3,333,056,135	3,304,645,771
Dự án trạm dừng chân Hà Tĩnh	272,023,000	
Dự án khác	967,325,454	3,567,622,992
Cộng	6,350,685,799	38,724,396,763

14. Bất động sản đầu tư

Nội dung	Đơn vị tính: VND	
		Cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2013		198.313.019.200
Tại ngày 30/06/2013		198.313.019.200
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2013		7,932,520,777

<i>Khấu hao trong năm</i>	1,983,130,194
Tại ngày 30/06/2013	9,915,650,971
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2013	190,380,498,423
Tại ngày 30/06/2013	188,397,368,229

Bất động sản đầu tư của Công ty là Quyền sử dụng đất tại 1026 Tạ Quang Bửu - Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 64.747.619.200 đồng và Quyền sử dụng đất An Lạc - Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 133.565.400.000 đồng

15. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Công ty CP Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (*)	79.000.000.000	79.000.000.000
Công ty TNHH 1-9 Hà Tĩnh (**)	1.660.000.000	1.300.000.000
Cộng	80,660,000,000	80,300,000,000

() Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số: 08/2012/HĐCNCP ngày 28/05/2012, Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh với giá trị chuyển nhượng là 79.000.000.000 đồng, tương ứng 7.900.000 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.*

*(**) Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh 2012/HĐHTKD góp vốn hợp tác đầu tư, kinh doanh và phân chia lợi nhuận mỏ đá xây dựng tại Núi Huệ, thôn Ba Đồng, xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Trực tiếp khai thác là Công ty TNHH 1-9 Hà Tĩnh, còn các bên tham gia có nghĩa vụ góp vốn, Công ty TNHH Mai Linh Nghệ An là một trong 6 bên tham gia góp vốn với tỷ lệ góp là 8,69%.*

16. Các khoản đầu tư dài hạn khác

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị Mai Linh Thăng Long	1,920,000,000	1,920,000,000
Công ty Cổ phần Mai Linh Đông Đô	16,626,000,000	16,626,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	48,215,000,000	48,215,000,000
Cộng	66,761,000,000	66,761,000,000

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí bảo hiểm	555,919,074	151,263,366
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	1,021,400,674	3,064,447,507
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	175,840,479	107,325,668
Chi phí thuê nhãn hiệu (*)	28,983,333,329	30,704,545,451
Chi phí trả trước dài hạn khác	7,483,707,819	6,816,316,339
Cộng	38,220,201,375	40,843,898,331

() Chi phí nhãn hiệu được thuê của MLG trong vòng 15 năm với tổng số tiền là 56.800.000.000 đồng, giá thuê đã bao gồm thuế GTGT, không phụ thuộc vào số lượng xe. Chi phí này được phân bổ vào hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê.*

18. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh do chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư hoặc giá chuyển nhượng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh cho Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc và vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của Công ty được mua lại tại thời điểm mua. Giá trị này được xác định trên cơ sở tỷ lệ vốn góp thực tế và giá trị tài sản thuần của Công ty được mua lại tại thời điểm mua.

Đơn vị tính: VNĐ

Lợi thế TM	Giá phí khoản đầu tư tại thời điểm mua	LTTM tại thời điểm mua	Phân bổ LTTM quý II năm 2013	Tại ngày 30/06/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Mai Linh Hạ Long	10.250.000.000	10.421.139.398	521,056,970	4,689,512,729	5.210.569.699
Mai Linh Hải Dương	3.200.000.000	2.339.266.670	116,963,334	1,052,670,001	1.169.633.335
Mai Linh Hải Phòng	-	3.452.230.542	172,611,527	1,553,503,744	1.726.115.271
Mai Linh Thủ Đức	16.800.000.000	14.014.088.041	700,704,402	5,955,987,418	6.656.691.820
Mai Linh Thanh Hóa	22.614.270.000	12.433.039.182	621,651,959	5,594,867,632	6.216.519.591
Mai Linh Nghệ An	3.972.000.000	2.749.782.277	137,489,114	1,237,402,024	1.374.891.138
Mai Linh Hà Tĩnh	2.324.295.000	1.613.545.048	81,778,891	736,010,021	817.788.912
Telin - Vạn Hương	14.950.000.000	14.950.000.000	747,500,000	5,855,416,667	6.602.916.667
Mai Linh Hà Nam	6.036.000.000	3.094.599.955	154,729,997	2,011,489,972	2.166.219.968
Cộng	80.146.565.000	65.067.691.113	3,254,486,194	28,686,860,208	31.941.346.402

19. Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Vay ngân hàng	12,358,141,169	12,901,657,381
Vay tổ chức, cá nhân	30,234,543,423	46,086,951,132
Nợ dài hạn đến hạn trả	67,535,689,646	170,641,253,489
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	9,714,491,274	17,525,004,818
Cộng	119,842,865,512	247,154,866,820

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	6,262,129,693	9,159,048,926
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,496,780,695	10,963,469,188
Thuế thu nhập cá nhân	837,251,460	1,277,055,297
Các loại thuế phí khác	771,610,820	171,720,369
Cộng	16,367,772,668	21,596,168,780

21. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/06/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Trích trước tiền lương	4,414,251,952	42,324,290
Chi phí phải trả lãi vay	5,038,422,715	7,824,383,126
Chi phí phải trả xe cho thuê	257,441,302	454,191,686
Chi phí phải trả khác	3,708,357,167	9,512,718,075
Cộng	13,418,473,136	17,833,617,177

22. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Phải trả các công ty thành viên Tập đoàn Mai Linh (*)	1,713,529,121	1,829,719,604

BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	6,465,196,929	5,259,367,379
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe	19,266,236,172	18,773,350,950
Phải trả thuê nhãn hiệu	-	-
Phải trả nhân viên, lái xe	742,759,522	560,254,352
Phải trả thuế thu hộ xe HTKD	33,299,357,179	30,773,132,319
Phải trả thu nhập thu hộ xe HTKD	326,560,244	922,744,623
Các khoản phải trả phải nộp khác	59,876,261,647	29,714,448,779
Cộng	121,689,900,814	87,833,018,006

(*) Các khoản này chủ yếu cho các hoạt động mua bán đồng phục và cước vận chuyển taxi thông qua sử dụng thẻ MCC trong nội bộ Tập đoàn Mai Linh.

23. Phải trả dài hạn khác

	Tại ngày 30/06/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Đặt cọc xe hợp tác kinh doanh	265,588,384,620	283,000,372,885
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	97,313,556,741	95,858,936,077
Cộng	362,901,941,361	378,859,308,962

24. Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 30/06/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	223,359,156,212	276,265,010,878
Vay đối tượng khác (**)	141,691,762,167	60,687,682,161
Nợ dài hạn thuê tài chính	44,596,874,550	43,587,805,070
Cộng	409,647,792,929	380,540,498,109

25. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02a trang 24)

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu (Phụ lục 02b trang 24)

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu quý	486.253.320.000	486.253.320.000
Vốn góp tăng trong quý		
Vốn góp cuối quý	486.253.320.000	486.253.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu:

	Tại ngày 30/06/2013 VNĐ	Tại ngày 01/01/2013 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	48.625.332	48.625.332
Cổ phiếu phổ thông	48.625.332	48.625.332
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(1.260.000)	(1.260.000)
Cổ phiếu phổ thông	(1.260.000)	(1.260.000)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được lưu hành	47.365.332	47.365.332
Cổ phiếu phổ thông	47.365.332	47.365.332
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phần.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	quý II năm 2013 VNĐ	quý II năm 2012 VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	252,680,775,075	308,261,188,250
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	217,498,861,397	295,338,642,334
Doanh thu dịch vụ du lịch, bán vé	32,841,513	187,217,227
Doanh thu sửa chữa xe	3,224,250,096	4,566,867,205
Doanh thu cho thuê tài sản (ô tô)	3,529,737,724	-
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	3,576,140,104	4,822,758,991
Doanh thu dịch vụ khác	24,818,944,241	3,345,702,493

27. Các khoản giảm trừ doanh thu

	quý II năm 2013 VNĐ	quý II năm 2012 VNĐ
Các khoản giảm trừ doanh thu	966,872,302	1,112,293,375
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại (*)	966,872,302	1,112,293,375

28. Giá vốn hàng bán

	quý II năm 2013 VNĐ	quý II năm 2012 VNĐ
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	176,270,023,803	239,726,254,053
Giá vốn dịch vụ du lịch, bán vé	23,264,770	122,630,008
Giá vốn sửa chữa xe	1,877,732,749	3,541,272,539
Giá vốn cho thuê tài sản (ô tô)	3,165,444,873	-
Giá vốn dịch vụ xe cho thuê	2,479,700,916	3,703,010,881
Giá vốn hoạt động khác	24.419.153.892	3,170,990,396

Cộng

208,235,321,003	250,264,157,878
------------------------	------------------------

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	quý II năm 2013 VNĐ	quý II năm 2012 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,784,413,682	1,055,271,441
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	909,545,099	1,997,301,880
Cộng	4,693,958,781	3,052,573,321

30. Chi phí tài chính

	quý II năm 2013 VNĐ	quý II năm 2012 VNĐ
Chi phí lãi vay	17,486,581,101	29,579,515,375
Lãi thuê mua tài chính	2,145,274,482	
Lỗ về hoạt động đầu tư chứng khoán		
Chi phí tài chính khác	10,832,941	102,874,916

Cộng	19,642,688,524	29,682,390,291
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	quý II năm 2013 VNĐ	quý II năm 2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	9,957,410,952	10,623,353,776
Chi phí vật liệu quản lý	101,641,461	79,806,939
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,157,283,979	301,466,500
Chi phí khấu hao	415,304,374	434,227,889
Thuế phí, lệ phí	83,107,830	86,271,377
Chi phí dự phòng	12,902,366,409	-
Chi phí lợi thế thương mại (*)	1,627,243,097	1,627,243,098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,571,814,093	3,257,791,939
Chi phí bằng tiền khác	3,383,299,295	4,586,912,134
Cộng	32,199,471,490	20,997,073,652
32. Thu nhập khác		
	quý II năm 2013 VNĐ	quý II năm 2012 VNĐ
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	37,114,613,995	11,822,999,698
Thu nhập bán xe hợp tác kinh doanh	2,807,541,701	
Các khoản thu nhập khác	7,228,953,850	5,523,956,453
Cộng	47,151,109,546	17,346,956,151
33. Chi phí khác		
	quý II năm 2013 VNĐ	quý II năm 2012 VNĐ
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	27,029,188,203	10,693,613,967
Chi phí bán xe hợp tác kinh doanh	901,359,681	
Các khoản chi phí khác	1,212,203,039	1,704,627,801
Cộng	29,142,750,923	12,398,241,768

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Thơm

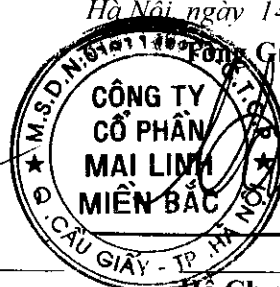
Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thu

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Người Giám đốc



Hồ Chương

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Xe hợp tác kinh doanh	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2013	62,577,178,873	19,488,153,162	1,099,505,703,509	291,267,999,154	3,490,793,786	1,498,223,891	1,477,828,052,375
<i>Mua trong năm</i>	-	10,000,000	39,769,707,384	2,839,674,195	138,952,455	705,342,764	43,463,676,798
<i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	2,017,688,727	-	-	-	677,552,000	-	2,695,240,727
<i>Tặng khác</i>	850,789,848	333,403,182	-	-	-	-	1,184,193,030
<i>Phân loại lại</i>	-	-	-	-	-	-	-
<i>Chuyển sang xe HTKD</i>	-	-	(50,541,232,851)	50,541,232,851	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(82,948,710)	(63,972,323,667)	(43,212,211,369)	-	-	(107,267,483,746)
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	(1,184,193,030)	(1,184,193,030)
Tại ngày 30/06/2013	65,445,657,448	19,748,607,634	1,024,761,854,375	301,436,694,831	4,307,298,241	1,019,373,625	1,416,719,486,154
HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2013	6,433,847,723	4,419,242,173	348,379,008,499	116,843,249,737	2,827,579,644	658,974,719	479,561,902,495
<i>Khấu hao trong năm</i>	1,388,056,862	1,297,638,941	76,828,534,105	17,539,299,011	294,908,113	66,414,266	97,414,851,298
<i>Tặng khác</i>	273,468,167	199,212,921	-	-	-	-	472,681,088
<i>Phân loại lại</i>	-	-	-	-	-	-	-
<i>Chuyển sang xe HTKD</i>	-	-	(23,239,065,553)	23,239,065,553	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(39,856,683,633)	(24,257,983,672)	-	-	(64,114,667,305)
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	(472,681,090)	(472,681,090)
Tại ngày 30/06/2013	8,095,372,752	5,916,094,035	362,111,793,418	133,363,630,629	3,122,487,757	252,707,895	512,862,086,486
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2013	56,143,331,150	15,068,910,989	751,126,695,010	174,424,749,417	663,214,142	839,249,172	998,266,149,880
Tại ngày 30/06/2013	57,350,284,696	13,832,513,599	662,650,060,957	168,073,064,202	1,184,810,484	766,665,730	903,857,399,668

Phụ lục 02: Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm	486,253,320,000	-	(12,600,000,000)	28,927,332,143	7,745,367,266	866,400,850	511,192,420,259
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	20,895,335,193	20,895,335,193
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	(20,760,000,000)	(4,205,000,000)	25,925,000,000	960,000,000
Trả cổ tức, cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi ích cổ đông	-	-	-	1,054,819,047	176,256,667	(3,036,488,185)	(1,805,412,471)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	486,253,320,000	-	-12,600,000,000	9,222,151,190	3,716,623,933	44,650,247,858	531,242,342,981

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Cổ đông	Giấy CNĐKKD lần 10		Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp		
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	Tại ngày 30/06/2013	Tại ngày 01/01/2013
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (MLG)	47,76	215.460.430.000	18,98	92.297.260.000	92.297.260.000
Ông Hồ Huy	11,15	50.295.850.000	11,17	54.319.510.000	54.319.510.000
Bà Hồ Thị Phương	1,77	8.000.000.000	1,78	8.640.000.000	8.640.000.000
Ông Hồ Chương	1,51	6.800.000.000	10,21	49.658.400.000	49.658.400.000
Các Cổ đông khác	35,02	158.012.920.000	55,27	268.738.150.000	268.738.150.000
<i>Trong đó: Indochina Capital VN</i>	<i>8,04</i>	<i>36.274.800.000</i>			
<i>Tổng Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí VN</i>			<i>28,87</i>	<i>140.400.000.000</i>	<i>140.400.000.000</i>
<i>Cổ đông thiểu số</i>	<i>26,98</i>	<i>121.738.120.000</i>	<i>26,39</i>	<i>128.338.150.000</i>	<i>128.338.150.000</i>
Cổ phiếu quỹ	2,79	12.600.000.000	2,59	12.600.000.000	12.600.000.000
Cộng	100	451.169.200.000	100	486.253.320.000	486.253.320.000